TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN C
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2022/DS-ST
Ngày: 01-7-2022.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thiết Lập.

2. Bà Thị A Mi Na.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Hậu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị A, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 5, Khu phố 1, thị trấn Tân C, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Tổ 4, Khu phố 4, thị trấn Tân C, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ký ngày 07-3-2022); vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1977 và bà Hồng Thị H1, sinh năm 1988; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp Thạnh H2, xã Thạnh Đ, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; ông N, bà H1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-3-2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị A và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Đỗ Thị A có cho vợ, chồng bà Hồng Thị H1, ông Nguyễn Văn N vay tiền tổng cộng 04 lần, cụ thể: Lần 1, ngày 13-6-2019 bà A cho bà H1 vay 100.000.000 đồng, đến ngày 23-6-2019, bà H1 trả 40.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng; lần 2, ngày 20-12-2019 bà A cho bà H1 vay 100.000.000 đồng; lần 3, ngày 20-02-2020, bà A cho bà H1 vay 50.000.000 đồng; lần 4, ngày 16-11-2020, bà A cho ông N vay 560.000.000 đồng. Tất cả các lần vay đều làm giấy nợ, do bà H1 viết và ký tên nhận nợ lần 1, lần 2, lần 3, mục đích vay tiền để mua mì; do ông N viết và ký tên nhận nợ lần 4, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Hai bên thỏa thuận miệng, lãi suất 2%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi bà A có yêu cầu thì bà H1 và ông N phải trả nợ.

Bà H1, ông N đã trả tiền lãi từ tháng 6-2019 đến tháng 10-2020 với số tiền lãi tổng cộng là 47.200.000 đồng, cụ thể: Lần 1 trả 19.200.000 đồng (60.000.000 đồng X 2% X 16 tháng). Trong lần vay này, số tiền trả trước 40.000.000 đồng trong số tiền vay 100.000.000 đồng, không tính tiền lãi; lần 2 trả 20.000.000 đồng (100.000.000 đồng X 2% X 10 tháng); lần 3 trả 8.000.000 đồng (50.000.000 đồng X 2% X 08 tháng). Đến lần 4, bà H1 và ông N không trả tiền lãi và không trả thêm tiền lãi của các lần vay trước nên lúc này bà A yêu cầu trả nợ gốc nhưng bà H1, ông N không trả được số tiền nào. Do đó ngày 07-3-2022, bà A khởi kiện yêu cầu bà Hồng Thị H1 và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền vay 770.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 16-11-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày khởi kiện, tiền lãi là 95.865.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H là người đại diện hợp pháp của bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể bà A yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01-7-2022), cụ thể:

Tiền lãi khoản vay 60.000.000 đồng ngày 13-6-2019 (vay 100.000.000 đồng nhưng đã trả 40.000.000 đồng còn lại 60.000.000 đồng) là 18.226.800 đồng (60.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 36 tháng 18 ngày).

Tiền lãi khoản vay 100.000.000 đồng ngày 20-12-2019 là 25.204.300 đồng (100.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 30 tháng 11 ngày).

Tiền lãi khoản vay 50.000.000 đồng ngày 20-02-2020 là 11.772.000 đồng (50.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 28 tháng 11 ngày).

Tiền lãi khoản vay 560.000.000 đồng ngày 16-11-2020 là 90.636.000 đồng (560.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 19 tháng 15 ngày).

Tổng cộng tiền lãi là 145.839.000 đồng (đã làm tròn số), bà A đồng ý khấu trừ số tiền lãi bà H1, ông N đã trả 47.200.000 đồng nên bà A yêu cầu bà H1 ông N trả số tiền nợ gốc là 770.000.000 đồng và tiền lãi 98.639.000 đồng (145.839.000 đồng - 47.200.000 đồng), tổng cộng là 868.639.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Hồng Thị H1 là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn nhưng đã ly hôn khoảng 01 tháng (tháng 3-2022). Vợ, chồng ông có quen biết và vay tiền của bà Đỗ Thị A. Riêng ông trực tiếp vay tiền của bà A một lần, thời gian nào không rõ, số tiền vay 560.000.000 đồng, mục đích vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn N tại mục người vay trong Giấy vay tiền ngày 16-11-2020 mà bà A cung cấp cho Tòa án để khởi kiện ông và bà H1 là chữ ký, chữ viết của ông. Tuy nhiên ông cho rằng, ông vay tiền của bà A thời hạn một ngày và ông đã đưa tiền cho bà H1 để trả cho bà A số tiền vay 560.000.000 đồng và tiền lãi mấy triệu ông không nhớ rõ nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Còn bà H1 có vay tiền của bà A hay không, ông không biết và nếu có vay cũng không nhằm mục đích lo cho gia đình. Do đó, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tống đạt các văn bản tố tụng cho bà Hồng Thị H1 nhưng bà H1 vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ quyền lợi của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Văn N, bà Hồng Thị H1. Buộc ông N, bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền vay 770.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, khấu trừ số tiền lãi đã nhận 47.200.000 đồng; về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đỗ Thị A là nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt; ông Nguyễn Văn N, bà Hồng Thị H1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà A, bà H, ông N và bà H1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về tiền vay:

[2.1.1] Tại các giấy nợ bà H1 ký vay bà A, ngày 13-6-2019 vay 100.000.000 đồng; ngày 20-12-2019 vay 100.000.000 đồng; ngày 20-02-2020 vay 50.000.000 đồng, mục đích vay để mua mì. Tại Giấy vay tiền ngày 16-11-2020, ông N ký nhận nợ bà A số tiền vay 560.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Tổng cộng số tiền bà H1 và ông N ký vay bà A là 810.000.000 đồng, trong đó bà H1 ký vay 250.00.000 đồng, ông N ký vay 560.000.000 đồng.

[2.1.2] Xét ông N cho rằng, ông N đã trả cho bà A số tiền vay 560.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H1 không đến Tòa án làm việc, nên không có ý kiến và không cung cấp chứng cứ trả nợ, còn bà A chỉ thừa nhận, ngày 23-6-2019 bà H1 đã trả cho bà A 40.000.000 đồng, còn nợ 770.000.000 đồng.

[2.1.3] Xét mục đích ông N, bà H1 vay tiền của bà A để mua mì và đáo hạn Ngân hàng. Đồng thời số tiền vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông N và bà H1 không cung cấp được chứng cứ trả nợ. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu ông N và bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền vay 770.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Bà A cho rằng, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng và bà H1, ông N đã trả cho bà A 47.200.000 đồng tiền lãi. Còn ông N cho rằng, ông N vay 560.000.000 đồng trong thời hạn một ngày, với số tiền lãi là mấy triệu đồng (cụ thể không nhớ), ông N đã trả tiền vay và tiền lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà H1 vắng mặt không có ý kiến và không cung cấp được chứng cứ trả nợ. Do các bên tranh chấp về mức lãi suất và trong quá trình giải quyết vụ án, bà A yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng thời khấu trừ số tiền lãi bà H1, ông N đã trả 47.200.000 đồng, tổng cộng là 98.639.000 đồng (145.839.000 đồng - 47.200.000 đồng), là phù hợp theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự (10%/ năm), tức là 0,83%/ tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông N và bà H1. Buộc ông N và bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền vay 770.000.000 đồng và tiền lãi 98.639.000 đồng, tổng cộng là 868.639.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Ông N và bà H1 phải chịu 38.059.000 đồng (36.000.000 đồng + 3% X 68.639.000 đồng (868.639.000 đồng - 800.000.000 đồng)) án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 19.020.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Văn N và bà Hồng Thị H1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Hồng Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị A số tiền vay 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi 98.639.000 đồng (chín mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng), tổng cộng là 868.639.000 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng).

2. Kể từ ngày 02-7-2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Văn N và bà Hồng Thị H1 phải chịu 38.059.000 đồng (ba mươi tám triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Đỗ Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị A 19.020.000 đồng (mười chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007145, ngày 11-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Đức Dũng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân C;
- Chi cục THADS huyện Tân C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;